

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH A
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2018/DS-ST

Ngày: 10 – 8 – 2018

V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Thành

2. Ông Trần Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tuấn Vũ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Lan Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2012/TL.ST-DS, ngày 23 tháng 4 năm 2012 về tranh chấp thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 125/2018/QĐST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị L (có mặt), bà Nguyễn Thị H1 (vắng mặt); địa chỉ: Ấp TNA, xã TL, huyện P, thành phố C.

Bà Nguyễn Thị H2 (có mặt), bà Nguyễn Thị Th (vắng mặt), bà Nguyễn Thị U (vắng mặt); địa chỉ: Ấp N, thị trấn M, huyện C, tỉnh H.

Bà H1, bà H2, bà Th, bà U ủy quyền cho bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn trong cùng vụ án.

2. Bị đơn:

Ông Nguyễn Văn Nh; địa chỉ: Số 160/S3/6, đường N, khu vực 1, phường A, quận N, thành phố C.

Ông Nguyễn Văn H (chết); địa chỉ: Ấp N, thị trấn M, huyện C, tỉnh H.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H:

Ông Nguyễn Việt Th; bà Trần Thị Th; ông Nguyễn Văn Kh; địa chỉ: Ấp N, thị trấn M, huyện C, tỉnh H.

Ông Nguyễn Việt T; đăng ký thường trú: Ấp N, thị trấn M, huyện C, tỉnh H; chỗ ở hiện nay: Ấp M, xã N, huyện K, tỉnh S.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Văn D (vắng mặt); địa chỉ: Ấp N, thị trấn M, huyện C, tỉnh H.

Ông Lê Văn L (có mặt); địa chỉ: Ấp N, thị trấn M, huyện C, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/3/2012 nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H1; Nguyễn Thị H2; Nguyễn Thị Th; Nguyễn Thị U trình bày: Các nguyên đơn khởi kiện ông Nguyễn Văn Nh yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất đối với 26.000m² đất, tại Ấp N, thị trấn M, huyện C, tỉnh H do cha Nguyễn Văn S (1925- 2005) và mẹ Lê Thị H3 (A) - (1927-2009) chết để lại. Các nguyên đơn yêu cầu để lại một phần đất khoảng 2000m² bao gồm: Phần đất mộ để làm nghĩa trang gia đình và căn nhà để làm nơi thờ cúng cha mẹ.

Quá trình tố tụng tại Tòa án bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà L khởi kiện ông Nh yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật đối với quyền sử dụng đất có diện tích 28.000m², thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000003/QSDĐ ngày 20/9/1993 do ông Nguyễn Văn S đứng tên chủ sử dụng. Nguồn gốc phần đất tranh chấp là do ông S và bà H3 tạo lập. Ông S và bà H3 chung sống với nhau trước năm 1987, không có đăng ký kết hôn. Ông S và bà H3 chết không để lại di chúc. Ông S và bà H3 có 07 người con chung tên Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn Nh, ông S, bà H3 không có con riêng. Phần đất này trước khi chết ông S và bà H3 trực tiếp sử dụng đất. Sau khi ông S và bà H3 chết thì ông H là người trực tiếp sử dụng đất, ông H có đứng ra chia cho bà H1, bà H2, bà U, bà Th, bà L mỗi người 01 công đất ruộng tầm lớn, bà Th, bà U, bà H1, bà H2 có nhận 1 công đất ruộng, đối với bà L không nhận. Phần đất này bà Th, bà U, bà H1, bà H2 đã cố cho ông Phạm Văn D. Ngoài ra, ông Nguyễn Văn H đã cố cho ông D 02 công đất ruộng, phần còn lại là do ông H trực tiếp quản lý, sử dụng. Trên đất tranh chấp có 04 căn nhà của ông H, ông T, bà Th, bà U và căn nhà của ông S, bà H3 để lại (do bà H2 đang quản lý và sử dụng). Bà L yêu cầu chia cho bà 3000m² đất ruộng.

Bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Thống nhất với phần trình bày của bà L và yêu cầu chia cho bà 2000m² đất ruộng, 1.000m² đất vườn. Sau khi cha mẹ chết ông H có chia cho bà một công đất ruộng tầm lớn nhưng bà đã cố cho ông D với giá 15 chỉ vàng 24K.

Bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Thống nhất với phần trình bày của bà L, bà H1 yêu cầu chia cho bà 2.000m² đất ruộng, 1.000m² đất vườn. Sau khi cha mẹ chết ông H có chia cho bà một công đất ruộng tầm lớn nhưng bà đã cố cho Nguyễn Thị U với số vàng 10 chỉ vàng 24K, bà U cố cho ông D với giá 15 chỉ vàng 24K.

Bà Nguyễn Thị Th trình bày: Thống nhất với phần trình bày của bà L, yêu cầu chia cho bà 2.000m² đất ruộng, 1.000m² đất vườn. Sau khi cha mẹ chết ông H có chia cho bà một công đất ruộng tầm lớn nhưng bà đã cố cho ông D với giá 15 chỉ vàng 24K.

Bà Nguyễn Thị U trình bày: Thống nhất với phần trình bày của bà L và yêu cầu chia cho bà 2.000m² đất ruộng, 1.000m² đất vườn. Sau khi cha mẹ chết ông H có chia cho bà một công đất ruộng tầm lớn nhưng bà đã cố cho ông D với giá 15 chỉ vàng 24K.

Ngày 28/7/2014 các nguyên đơn có đơn khởi kiện, bổ sung yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn xác định khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn H yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích 28.000m² đất.

Quá trình tố tụng, bà L đại diện theo ủy quyền của bà H1, U, H2, Th rút lại một phần yêu cầu khởi kiện: Nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu chia cho mỗi người một suất thừa kế khoảng 02 công đất (2.000m²): Phần bà L, bà H1 mỗi người 2.000m² đất ruộng; bà H1, bà H2, bà Th mỗi người 1.000m² đất vườn và 1.000m² đất ruộng. Riêng bà H2 yêu cầu chia thêm 01 căn nhà do ông S và bà H3 chết để lại.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà L đại diện theo ủy quyền của bà H2 xác định: Bà H2 chỉ có yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất và căn nhà gắn liền trên phần đất tranh chấp số II và phần đất tranh chấp số XI, căn nhà này do bà H2 đang quản lý sử dụng. Đối với yêu cầu chia 1000m² đất vườn và phần đất tranh chấp số III theo mảnh trích đo địa chính lập ngày 22/12/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành A thì bà H2 rút lại yêu cầu này. Đối với các phần đất còn lại, ông S và bà H2 đã cho ông H sử dụng từ năm 1995 đến nay gồm 03 công đất ruộng, 03 công đất vườn và phần đất còn lại (bao gồm phần đất mộ) do người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H đang quản lý nguyên đơn không tranh chấp. Đối với phần cây trồng và căn nhà trên đất bà Thum do bà Thum trồng cây và xây dựng nhà, phần căn nhà và cây trồng gắn liền trên đất bà U do bà U trồng cây và xây dựng nhà trên đất, phần cây trồng trên đất bà H1 là do bà H1 trồng. Yêu cầu Tòa án ổn định phần cây trồng và vật kiến trúc gắn liền trên phần đất tranh chấp tương ứng với phần đất các đương sự được chia.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Nh trình bày tại bản tự khai ngày 12/6/2012: Ông Nh trình bày thống nhất với lời khai của bà L về nguồn gốc phần đất tranh chấp, về di sản thừa kế, người thừa kế, hàng thừa kế. Ông Nh xác định ông S, bà H3 chết không để lại di chúc nhưng ông Nh không đồng ý chia thừa kế theo pháp luật. Do lúc còn sống cha mẹ ông có di chúc miệng về việc chia thừa kế cho các con, có người làm chứng là ông Nguyễn Văn Tám T (đã bị tai biến) và ông Nguyễn Văn B chứng kiến. Ông đã thực hiện việc chia thừa kế theo nguyện vọng của cha mẹ là chia cho mỗi người con gái 01 công đất ruộng tầm lớn, các chị gái đều đồng ý nhận, riêng bà L không nhận. Phần còn lại của ông Nh và ông H. Phần của ông Nh 04 công đất ruộng và 07 công đất vườn được chia vào năm 2002. Số đất này do ông Nh cho ông H sử dụng để lấy tiền làm đám giỗ hàng năm cho ông bà. Ông Nh quản lý sử dụng phần đất này từ trước đến nay. Ông Nh không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, ông Nh xác định di sản này trước đây cha mẹ đã chia rồi. Nếu bà L đồng ý nhận 01 công đất ruộng thì ông đồng ý chia cho bà L. Đối với phần cây trồng và vật kiến trúc trên đất ông không tranh chấp, ông đồng ý với mức giá về tài sản tranh chấp mà nguyên đơn đã đưa ra, ông Nh xác định không có yêu cầu chia thừa kế và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: Hiện tại ông H đang quản lý và sử dụng 06 công đất ruộng tầm lớn và 10 công đất bờ. Trong đó, 03 công đất ruộng tầm lớn và 03 công đất bờ là của ông S tặng cho năm 1995, khi cho không có làm giấy tờ, nhưng ông và gia đình ông đã làm ổn định từ năm 1992 đến nay. Còn lại 04 công đất ruộng và 07 công đất bờ là của ông Nguyễn Văn Nh cho ông mượn để làm. Quá trình sử dụng đất ông H có cố cho ông D 01 công đất ruộng giá 15 chỉ vàng 24K, cố cho bà U 1 công đất ruộng giá 12 chỉ

vàng 24K, bà U cô lại cho ông Diện với giá 15 chỉ vàng 24K. Ông H xác định đất đã chia rồi thì không chia lại nên ông không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn đối phần đất mà cha mẹ đã cho ông sử dụng. Đối với phần đất của ông Nguyễn Văn Nh cho ông mượn sử dụng, khi nào ông Nh có yêu cầu thì ông sẽ trả lại.

Về phần căn nhà ông đang ở trên đất tranh chấp trước đây là nhà lá, cột cây do ông cất năm 2004. Đến năm 2012 ông H xây dựng kiên cố, khi cất nhà có trình cho chính quyền địa phương. Phần đất này là do ông S đã cho ông H để ra riêng. Ông H yêu cầu được tiếp tục sử dụng ổn định phần đất này. Trường hợp Tòa án buộc tháo dỡ di dời ông cũng đồng ý đập bỏ căn nhà và không yêu cầu bồi thường gì. Còn căn nhà của Nguyễn Văn T con ông H đang ở nằm trên phần 03 công đất bờ mà cha mẹ ông đã tặng cho năm 1995.

Đối với các nguyên đơn đã được chia đất rồi, cụ thể mỗi người 01 công ruộng, cho bà H2, bà U bà Th mỗi người 01 cái nền nhà hiện đang ở, riêng bà H1 còn được chia thêm một cái bờ, còn bà L thì chưa nhận được phần đất nào, do trước đây bà L nói có đất nên không nhận, vì vậy phần của bà L để lại cho ông Nh. Phần đất các nguyên đơn được chia cũng nằm trong phần diện tích đất đo đạc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Th, ông Nguyễn Văn Kh, ông Nguyễn Việt Th, ông Nguyễn Việt T trình bày:

Ông Nguyễn Văn H bị tai nạn giao thông từ năm 2015, nằm tại chỗ, mọi sinh hoạt đều không tự thực hiện được, không nhận biết gì. Đang điều trị tại nhà. Bà Th, ông Th, ông Kh, ông T đồng ý đưa ông H đi giám định nhưng gia đình không có điều kiện, nguyên đơn phải chịu nộp tạm ứng chi phí giám định và chịu mọi chi phí, gia đình bà Th sẽ tạo điều kiện đưa ông H đi giám định. Nhưng do các đồng nguyên đơn không đến đưa ông H đi giám định.

Đối với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn với ông Nh thì bà Th, ông Th, ông Kh, ông T không có ý kiến gì, bà Th, ông Th xác định không có yêu cầu gì trong vụ án này. Đối với phần 03 công đất ruộng và 03 công đất bờ do cha mẹ đã cho ông H trước khi chết thì không được chia cho ai khác. Bà Th xác định đối với phần căn nhà do ông S để lại, do bà H đang sử dụng, căn nhà bà Th, bà U đang sử dụng bà cũng không tranh chấp thống nhất để bà H, bà Th, bà U sử dụng không tranh chấp. Đối với căn nhà ông T ở trên phần đất 03 công đất bờ mà ông S đã cho ông H trước khi chết, nay căn nhà đã sập, không xây dựng lại, ông T đã về sống chung với gia đình bà tại ấp N, thị trấn M, huyện C, tỉnh H, ông T cũng thường xuyên về bên vợ ở Sóc Trăng để làm ruộng.

Sau khi ông H chết (tháng 5/2018) người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H là bà Trần Thị Th, ông Nguyễn Việt T, ông Nguyễn Việt Th, ông Nguyễn Văn Kh không khai tử, không hợp tác với Tòa án, không cung cấp địa chỉ của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H, Tòa án không tiến hành làm việc được nên chưa ghi nhận được ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn D trình bày: Ông có nhận cô của ông H 01 công đất ruộng giá 15 chỉ vàng 24K, nhận cô của bà Th 01 công đất ruộng 15 chỉ vàng 24K, nhận cô của bà U 04 công đất ruộng giá 60 chỉ vàng 24K. Phần đất đã có ông trực tiếp sử dụng đất, ai chuộc đất thì trả vàng lại

cho ông, nếu sau này phát sinh tranh chấp ông sẽ khởi kiện thành vụ án khác. Trong vụ án này ông không có yêu cầu gì và yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Ông Lê Văn L (chồng bà U) đang sống trên phần đất tranh chấp: Ông L thống nhất với phần trình bày của bà L. Phần đất này do ông S và bà H chết để lại, nguyên đơn và bị đơn tranh chấp với nhau trong đó có phần đất ông đang cất nhà ở trên đất, trong vụ án này ông không có ý kiến và không có yêu cầu gì. Thống nhất để cho bà U đứng ra giải quyết tranh chấp.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa là đúng pháp luật; các đương sự chấp hành tốt pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 631, 632, Điều 674; Điều 675; Điều 676; Điều 685 Bộ luật dân sự năm 2015; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị H2.

Công nhận cho bà Nguyễn Thị U: Phần đất tranh chấp số I có diện tích 1000m², loại đất CLN, thuộc thửa 236 và phần đất tranh chấp số X có diện tích 1006,9m², loại đất LUC thuộc thửa 237; căn nhà và phần cây trồng gắn liền trên phần đất tranh chấp số I.

Công nhận cho bà Nguyễn Thị Th: Phần đất tranh chấp số VI có diện tích 1009.4m² loại đất CLN thuộc thửa 236 và phần đất tranh chấp số IX có diện tích 1055,2m² có loại đất LUC thuộc thửa 237; căn nhà và phần cây trồng gắn liền trên phần đất tranh chấp số VI.

Công nhận cho bà Nguyễn Thị H1: Phần đất tranh chấp số XII có diện tích 2004,6m² có loại đất LUC thuộc thửa 237;

Công nhận cho bà Nguyễn Thị L: Phần đất tranh chấp số XIII có diện tích 2000,6m² có loại đất LUC thuộc thửa 237;

Công nhận cho bà Nguyễn Thị H2: Phần đất tranh chấp số II có diện tích 370m² trong đó loại đất ODT 300m², loại đất CLN 70m²; phần đất tranh chấp số XI có diện tích 1007,1m² có loại đất LUC thuộc thửa 237 và căn nhà và phần cây trồng gắn liền trên phần đất tranh chấp số II.

Các phần đất tranh chấp nêu trên thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000003/QSĐĐ ngày 20/9/1993 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp cho ông Nguyễn Văn S đứng tên chủ sử dụng.

Đối với phần đất còn lại, ông Nh và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H không tranh chấp và không có yêu cầu chia thừa kế nên xác định di sản thừa kế này đã được chia, phần đất còn lại là tài sản chung của ông Nhung và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H, nếu sau này ông Nh và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng phát sinh tranh chấp đương sự có quyền khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác.

Về án phí, chi phí tố tụng các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật. Do đó, xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp thừa kế tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2.] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn Nh và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Phạm Văn D vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt. Nguyên đơn Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị Th vắng mặt có ủy quyền cho bà Nguyễn Thị L; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên.

[3.] Về pháp luật áp dụng: Do quy định pháp luật về thừa kế trong Bộ luật dân sự năm 2005 có quy định phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015 nên căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 áp dụng Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết vụ án.

[4.] Ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị H3 (A) chung sống với nhau trước năm 1987, không có đăng ký kết hôn nên xác định là trường hợp hôn nhân thực tế nên được công nhận là vợ chồng. Ông S mất năm 2005 và bà Lê Thị H3 mất năm 2009 không để lại di chúc, Ông S và bà H3 có 07 người con chung gồm Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn Nh. Ông S, bà H3 không có con riêng. Nguyên đơn xác định ông S và bà H3 chết không để lại di chúc, sau khi ông S, bà H3 chết ông H tiến hành chia di sản thừa kế cho bà Th bà H2, bà L, bà H, bà U mỗi người 01 công đất ruộng tầm lớn nhưng bà L không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Bị đơn xác định ông S chết có để lại di chúc miệng. Bị đơn đã thực hiện việc chia di sản theo di chúc miệng của ông S, việc chia di sản đã tiến hành xong nên không đồng ý chia lại. Xét thấy, ông S bà H3 trước khi chết không có lập di chúc, những người làm chứng xác định lúc còn sống ông S có nói sau khi ông chết chia đất cho mỗi người con gái một công đất ruộng, phần còn lại của ông Nh và ông H, nhưng những người làm chứng không xác định được ngày di chúc, diện tích đất cụ thể chia cho người thừa kế, người làm chứng xác định ông Sen nói chia đất cho con gái trong ngày đám giỗ, chứ không phải trong trường hợp tình trạng sức khỏe nguy kịch nên không thuộc trường hợp di chúc miệng theo Điều 629 Bộ luật dân sự 2015. Căn cứ Điều 649; Điều 650 Bộ luật dân sự 2015 xác định đây là trường hợp thừa kế theo pháp luật. Căn cứ Điều 613 và Điều 651 Bộ luật dân sự 2015 xác định người thừa kế theo pháp luật và hàng thừa kế theo pháp luật của ông S và bà H3 bao gồm: Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn Nh.

[5.] Về di sản thừa kế: Ông Nguyễn Văn S và Lê Thị H3 lúc còn sống có tạo lập được phần đất có diện tích 28.000m² (tổng diện tích đất đo đạc thực tế là 27.635.3m²) thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000003/QSĐĐ ngày 20/9/1993 và căn nhà có tổng diện tích 122.08m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu gắn liền trên phần đất tranh chấp số II; tọa lạc ấp N, thị trấn M, huyện C, tỉnh H là di sản thừa kế.

[6.] Bị đơn ông Nguyễn Văn Nh; ông Nguyễn Văn H và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H cho rằng phần đất ông H đang sử dụng phần đất đã được cha mẹ tặng cho và phân chia trước khi chết nhưng bị đơn và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh cho việc di sản đã được phân chia hoặc đã được ông S và bà H3 tặng cho trước khi chết. Căn cứ quy định tại Điều 723 và Điều 724 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 501; Điều 502; Điều 503 Bộ luật dân sự năm 2015 thì hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản và đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền mới có giá trị pháp lý. Đối với ông Nh cho rằng di sản đã chia nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh là di sản đã chia. Qua xác minh, thu thập chứng cứ, ông S bà H3 mất không còn nợ tiền chi phí cứu chữa, mai táng phí, không để lại tài sản nợ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 167; Điều 168 Luật đất đai năm 2013; Điều 612 Bộ luật dân sự 2015 xác định quyền sử dụng đất số 000003/QSĐĐ ngày 20/9/1993 có tổng diện tích đất đo đạc thực tế là 27.635.3m² và căn nhà gắn liền trên phần đất tranh chấp số II, có tổng diện tích 123.08m², chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, tọa lạc tại ấp N, thị trấn M, huyện C, tỉnh H là di sản thừa kế chưa chia của ông S và bà H. Từ những chứng cứ nêu trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn.

[7.] Việc thanh toán phân chia di sản: Căn cứ Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015. Di sản bao gồm quyền sử dụng đất có diện tích 27.635.3m², phần đất có tổng giá trị là 1.618.837.500đồng (trong đó 300m² đất thổ cư x 150.000đồng/m² = 45.000.000đồng; 7.037.4m² đất CLN x 65.000đồng/m² = 457.431.000đồng và 20.298.3m² đất LUC x 55.000đồng/m² = 1.116.406.500đồng). Căn nhà có diện tích phần nhà trước là 72.93m² có giá trị là 44.042.000đồng và phần nhà sau có diện tích 49.15m² có giá trị 25.263.000đồng. Tổng di sản thừa kế có giá trị là: 1.688.142.500đồng. Một suất thừa kế có giá trị tương đương 241.163.000đồng. Tuy nhiên, khi phân chia di sản cần xem xét công sức đóng góp của những người chăm sóc, nuôi dưỡng ông S, bà H3, công sức đóng góp của người trực tiếp trông coi, quản lý, tôn tạo di sản trước khi phân chia di sản thừa kế.

[8.] Qua xác minh, thì ông H và các đồng thừa kế của ông H cũng có công trực tiếp chăm sóc bà H3, quản lý di sản. Nếu người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H có yêu cầu chia thừa kế sẽ được hưởng một suất thừa kế của ông H và một phần công sức đóng góp trong việc quản lý di sản, do đó suất thừa kế của ông H sẽ được hưởng phần nhiều hơn so với các đồng thừa kế khác của ông S và bà H3. Tuy nhiên, các người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H và ông Nh không có yêu cầu chia thừa kế nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với suất thừa kế của các nguyên đơn được phân chia như sau:

[9.] Đối với phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị U bao gồm phần đất tranh chấp số I có diện tích 1000m², loại đất CLN, thuộc thửa 236 và phần đất tranh chấp số X có diện tích 1006,9m², loại đất LUC, thuộc thửa 237, theo mảnh trích đo địa chính 01/2017 lập ngày 22/12/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành A, có giá trị tương ứng là 65.000.000đồng + 55.379.500đồng = 120.379.500đồng. Trên phần đất tranh chấp số I có căn nhà

tạm có diện tích 6.15m x 7.15m, loại nhà trệt, khung cột gỗ, vách tol, nền láng xi măng (theo biên bản đo đạc thẩm định lập ngày 14/12/2012 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A) do bà U và ông L xây dựng. Bà U có yêu cầu ổn định phần nhà trên đất tranh chấp cho bà U tiếp tục sử dụng.

[10.] Phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Th bao gồm phần đất tranh chấp số VI có diện tích 1009,4m², loại đất CLN, thuộc thửa 236 và phần đất tranh chấp số IX có diện tích 1055,2m², loại đất LUC thuộc thửa 237, theo mảnh trích đo địa chính số 01/2017 lập ngày 22/12/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành A, có giá trị tương ứng là 65.611.000đồng + 58.036.000đồng = 123.647.000đồng. Trên phần đất tranh chấp số VI có căn nhà do bà Th xây dựng, loại nhà ở độc lập, loại trệt, khung cột bê tông cốt thép, vách tường, mái lợp tol, không trần, nền lát gạch tàu diện tích 4.7m x 10.12m, mái hiên cột bê tông đúc sẵn, một vách tường + vách tol, lưới B40, mái lợp tol, nền láng xi măng diện tích 2.65m x 10.12m do Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam tặng cho bà Nguyễn Thị Th, bà Th yêu cầu được ổn định căn nhà trên phần đất tranh chấp số VI (theo biên bản đo đạc thẩm định ngày 24/4/2014 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang).

[11.] Phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị H1 bao gồm phần đất tranh chấp số XII có diện tích 2004,6m² có loại đất LUC thuộc thửa 237, theo mảnh trích đo địa chính số 01/2017 lập ngày 22/12/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành A, có giá trị tương ứng là 110.253.000đồng.

[12.] Phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L bao gồm phần đất tranh chấp số XIII có diện tích 2000,6m² có loại đất LUC thuộc thửa 237, theo mảnh trích đo địa chính số 01/2017 lập ngày 22/12/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành A có giá trị tương ứng là 110.033.000đồng.

[13.] Phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị H2: Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H trình bày xác định bà H rút lại yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất tranh chấp số III, có diện tích 59.9m², loại đất CLN, thuộc thửa 236, theo mảnh trích đo địa chính số 01/2017 lập ngày 22/12/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành A nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của bà H2.

[14.] Bà L đại diện theo ủy quyền của bà H xác định, bà H chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất tranh chấp số II có diện tích 370m² (trong đó: Loại đất ODT có diện tích 300m², loại đất CLN có diện tích 70m²) và phần đất tranh chấp số XI có diện tích 1007,1m², loại đất LUC, thuộc thửa 237, theo mảnh trích đo địa chính số 01/2017 lập ngày 22/12/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành A. Bà H yêu cầu chia cho bà căn nhà do ông S và bà H tạo lập gắn liền trên phần đất tranh chấp số II bao gồm phần nhà ở có diện tích 73.93m², kết cấu cột bê tông cốt thép, vách xây tường, mái tol, diện tích 7.17m x 10.2 m; phần nhà sau có diện tích 49.15m², kết cấu khung gỗ tạp có đà bê tông, cốt thép, mái lợp tol ficro, nền gạch tàu, vách ván gỗ tạp, một vách sau tol ficro đã cũ, kích thước 5.65m x 8.7m. Đối với yêu cầu chia 1000m² đất vườn cho bà H2 thể hiện tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/10/2017 do bà L đại diện theo ủy quyền của bà H2 trình bày. Bà H2 xác định bà H2 không có yêu cầu chia đối với phần đất này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Như vậy, suất thừa kế bà H2

yêu cầu chia có giá trị tương ứng là 45.000.000đồng + 4.550.000đồng + 55.390.500đồng + 44.042.000đồng + 25.263.000đồng = 174.245.500đồng.

[15.] Xét yêu cầu khởi kiện của bà H2, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa, bà H có yêu cầu chia phần đất và căn nhà gắn liền trên phần đất tranh chấp số II, phần yêu cầu này không được thể hiện trong đơn khởi kiện ban đầu năm 2012, nhưng đã được thể hiện trong đơn khởi kiện năm 2014 và quá trình tố tụng tại Tòa án. Tại Điều 188 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định: *“Cá nhân có thể khởi kiện một hoặc nhiều đương sự khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật”*. Đối chiếu yêu cầu của bà H2 với quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 là có cùng một quan hệ tranh chấp là thừa kế tài sản nên Hội đồng xét xử xem xét giải quyết. Việc xem xét yêu cầu này không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, và cũng không bất lợi cho phía bị đơn. Hơn nữa, nếu không xem xét giải quyết yêu cầu của bà H2 thì không giải quyết được triệt để vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét giải quyết yêu cầu của bà H2, bà H2 sẽ chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản mà bà H2 được hưởng trong quá trình giải quyết vụ án.

[16.] Xét về nhu cầu sử dụng đất và nhà ở: Bà H2 hiện chưa có gia đình, không có chỗ ở khác. Đối với người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H, ông Nh, bà L, bà H, bà Th, bà U đã có nhà ở, so với những người này, thì bà H có nhu cầu sử dụng nhà hơn các đồng thừa kế khác. Xét thấy, bà H ở chung ông S, bà H3, có công sức đóng góp trong việc trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng bà H3, ông S, chăm sóc, quản lý và bảo quản di sản là căn nhà, các đương sự cũng thống nhất để căn nhà cho bà H2 sử dụng, không ai có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử công nhận căn nhà gắn liền trên phần đất tranh chấp số II cho bà H2.

[17.] Đối với phần cây trồng và vật kiến trúc trên đất: Bà U, bà H2, bà Th xác định phần cây trồng trên đất là do những người ở trên đất trực tiếp sử dụng đất trồng, nếu ai được chia phần đất nào có cây trồng trên đất thì người được hưởng. Đối với phần vật kiến trúc trên đất bà Th sử dụng do bà Th xây dựng, vật kiến trúc trên đất bà U là do bà U xây dựng. Phía ông Nh và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H cũng không tranh chấp phần cây trồng và vật kiến trúc trên đất nên ổn định phần cây trồng và vật kiến trúc gắn liền trên đất của bà U cho bà U sử dụng, phần cây trồng và vật kiến trúc trên đất của bà H2 sử dụng cho bà H2 sử dụng, phần cây trồng và vật kiến trúc trên đất của bà Th cho bà Th sử dụng (có biên bản đo đạc thẩm định kèm theo).

[18.] Đối với bà Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L được hưởng 01 suất thừa kế theo quy định pháp luật lớn hơn so với phần mà các đương sự yêu cầu chia, nhưng xét thấy công sức của gia đình ông H trong việc quản lý di sản và chăm sóc ông S và bà H3 trước khi chết nên các nguyên đơn chỉ yêu cầu chia mỗi người 01 suất thừa kế như nêu trên là hợp lý và có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[19.] Đối với ông Nguyễn Văn Nh và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H không có yêu cầu chia thừa kế, căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tôn trọng quyền tự định đoạt của các đương sự, không xem xét chia thừa kế đối với phần đất còn lại. Phần đất còn lại thuộc quyền quản lý và sử dụng chung của ông Nguyễn Văn Nh và người kế thừa

quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H. Phần đất này hiện tại do người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H đang trực tiếp quản lý, sử dụng nên tiếp tục giao phần đất không tranh chấp cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H tiếp tục quản lý, sử dụng. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H và ông Nh có quyền tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nếu sau này ông Nh và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn H không tự thỏa thuận được với nhau và phát sinh tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác.

[20.] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 12.500.000đồng; chi phí trích lục Bản kết luận giám định thương tích đối với ông Nguyễn Văn H là 60.000đồng. Tổng cộng 12.560.000đồng. Bà Nguyễn Thị L đã nộp xong. Mỗi nguyên đơn có nghĩa vụ chịu tương ứng với phần quyền tài sản mà mình được hưởng như sau: Bà Nguyễn Thị U phải chịu 2.386.000đồng; bà Nguyễn Thị Th phải chịu 2.386.000đồng; bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 2.135.000đồng; bà Nguyễn Thị L phải chịu 2.135.000đồng; bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 3.518.000đồng. Bà L đã nộp xong nên các đương sự phải trả lại cho bà L số tiền tương ứng với phần mình phải chịu.

[21.] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần di sản được chia. Cụ thể như sau: Bà Nguyễn Thị U phải chịu $120.379.500\text{đồng} \times 5\% = 6.019.000\text{đồng}$. Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu $110.253.000\text{đồng} \times 5\% = 5.513.000\text{đồng}$. Bà Nguyễn Thị L phải chịu $110.033.000\text{đồng} \times 5\% = 5.502.000\text{đồng}$. Bà Nguyễn Thị H2 phải chịu $174.245.500\text{đồng} \times 5\% = 8.712.000\text{đồng}$. Đối với bà Nguyễn Thị Th phải chịu $123.647.000\text{đồng} \times 5\% = 6.183.000\text{đồng}$. Bà Th thuộc diện hộ nghèo có sổ hộ nghèo năm 2011, được xem xét miễn nộp tạm ứng án phí. Tại phiên tòa, bà L đại diện theo ủy quyền cho bà Th xác định bà Th hiện tại đã bị thu hồi lại sổ hộ nghèo nên không có căn cứ miễn, giảm án phí cho bà Th theo quy định nên bà Th phải chịu án phí theo quy định.

[22.] Từ những nhận định trên, xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 5; khoản 5 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 131; Điều 147; Điều 157; Điều 188; Điều 217; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 629; Điều 649; Điều 650; Điều 612; Điều 660; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 167; Điều 168 Luật đất đai năm 2013; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016; khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật; đình chỉ yêu cầu giải quyết yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật của bà Nguyễn Thị H2 đối với phần đất tranh chấp số III (tại mảnh trích đo địa chính số 01/2017 ngày 22/17/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang) có diện tích 59.9m^2 và 1000m^2 loại đất CLN thuộc thửa 236 thuộc giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số 000003 ngày 20/9/1993 do ông Nguyễn Văn S đứng tên chủ sử dụng.

[1.] Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị H3 (A) gồm: Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Nh, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị H2.

[2.] Xác định diện tích đất đo đạc thực tế 27.635.7m² (trong đó có 300m² đất thổ cư; 7.037.4m² loại đất CLN và 20.298.3m² loại đất LUC) thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000003/QSDĐ ngày 20/9/1993 do ông Nguyễn Văn S đứng tên chủ sử dụng và căn nhà gắn liền trên phần đất tranh chấp số II, có tổng diện tích 122.08m² (trong đó phần nhà trước có diện tích 72.93m², phần nhà sau có diện tích 49.15m²) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu; tọa lạc tại ấp N, thị trấn M, huyện C, tỉnh H là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị H3 (A).

[3.] Buộc ông Nguyễn Văn Nh và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ chia cho bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị H2 một suất thừa kế cụ thể như sau:

[3.1] Suất thừa kế của bà Nguyễn Thị U bao gồm: Phần đất tranh chấp số I có diện tích 1000m², loại đất CLN, thuộc thửa 236 và phần đất tranh chấp số X có diện tích 1006,9m², loại đất LUC thuộc thửa 237; ổn định cho bà Nguyễn Thị U phần cây trồng và vật kiến trúc gắn liền trên phần đất tranh chấp số I (có biên bản đo đạc thẩm định lập ngày 14/12/2012 và ngày 21/11/2017 kèm theo).

[3.2] Suất thừa kế của bà Nguyễn Thị Th bao gồm: Phần đất tranh chấp số VI có diện tích 1009.4m², loại đất CLN, thuộc thửa 236 và phần đất tranh chấp số IX có diện tích 1055,2m², loại đất LUC, thuộc thửa 237; ổn định cho bà Nguyễn Thị Th phần cây trồng và vật kiến trúc gắn liền trên phần đất tranh chấp số VI (đối với căn nhà có biên bản đo đạc thẩm định lập ngày 24/4/2014; đối với phần cây trồng trên đất tranh chấp số VI có biên bản đo đạc thẩm định lập ngày 21/11/2017).

[3.3] Suất thừa kế của bà Nguyễn Thị H1 bao gồm: Phần đất tranh chấp số XII có diện tích 2004,6m², loại đất LUC, thuộc thửa 237;

[3.4] Suất thừa kế của bà Nguyễn Thị L bao gồm: Phần đất tranh chấp số XIII có diện tích 2000,6m², loại đất LUC, thuộc thửa 237;

[3.5] Suất thừa kế của bà Nguyễn Thị H2 bao gồm: Phần đất tranh chấp số II, có diện tích 370m² (trong đó loại đất ODT 300m², loại đất CLN 70m²); phần đất tranh chấp số XI có diện tích 1007,1m², loại đất LUC, thuộc thửa 237; ổn định cho bà Nguyễn Thị H2 phần cây trồng và vật kiến trúc gắn liền trên phần đất tranh chấp số II (phần cây trồng gắn liền trên phần đất tranh chấp số II có biên bản đo đạc thẩm định lập ngày 21/11/2017 kèm theo).

[3.6] Các phần đất tranh chấp nêu trên thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000003/QSDĐ ngày 20/9/1993 do ông Nguyễn Văn S đứng tên chủ sử dụng thể hiện tại mảnh trích đo địa chính số 01/2017 ngày 22/17/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang (phần đất tranh chấp có lược đồ đo vẽ kèm theo; đối với phần cây trồng và vật kiến trúc trên đất có biên bản đo đạc thẩm định kèm theo).

[3.7] Bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị U có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4.] Về chi phí tố tụng 12.560.000đồng (mười hai triệu năm trăm sáu mươi đồng). Bà Nguyễn Thị L đã nộp xong. Mỗi nguyên đơn có nghĩa vụ chịu tương ứng với phần quyền tài sản mà mình được hưởng và phải trả lại cho bà L số tiền như sau:

Bà Nguyễn Thị U có trách nhiệm trả lại cho bà L 2.386.000đồng (hai triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Th có trách nhiệm trả lại cho bà L 2.386.000đồng (hai triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm trả lại cho bà L 2.135.000đồng (hai triệu một trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị H2 có trách nhiệm trả lại cho bà L 3.518.000đồng (ba triệu năm trăm mười tám nghìn đồng).

[5.] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị U phải chịu 6.019.000đồng (sáu triệu không trăm mười chín nghìn đồng). Bà U được khấu trừ lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.850.000đồng (một triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0003152 ngày 23/4/2012, bà U tiếp tục thêm nộp số tiền 4.169.000đồng (bốn triệu một trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Th phải chịu 6.183.000đồng (sáu triệu một trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 5.513.000đồng (năm triệu năm trăm mười ba nghìn đồng). Bà H1 được khấu trừ lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.850.000đồng (một triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0003151 ngày 23/4/2012, bà H1 tiếp tục thêm nộp số tiền 3.663.000đồng (ba triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 5.502.000đồng (năm triệu năm trăm lẻ hai nghìn đồng). Bà L được khấu trừ lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.850.000đồng (một triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0003153 ngày 23/4/2012, bà L tiếp tục thêm nộp số tiền 3.652.000đồng (ba triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị H2 phải chịu 8.712.000đồng (tám triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng). Bà H2 được khấu trừ lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.850.000đồng (một triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0003150 ngày 23/4/2012, bà H2 tiếp tục thêm nộp số tiền 6.862.000đồng (sáu triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

[6.] *Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

[7.] Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn 15 (mười lăm) ngày được tính từ thời điểm nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- CQ THA DS h.Châu Thành A;
- VKSND h.Châu Thành A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Lê Thị Diệu